

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 8**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	2. B	3. A	4. D	5. B	6. B	7. A	8. D
9. C	10. A	11. B	12. A	13. B	14. A	15. A	16. A
17. D	18. C	19. C	20. B	21. B	22. A	23. A	24. B
25. B	26. A	27. B	28. C	29. D	30. A	31. A	32. A
33. A	34. B	35. B	36. C	37. B	38. C	39. D	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. D****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** burden /'bɜː.dən/**B.** curtain /'kɜː.tɪn/**C.** turtle /'tɜː.təl/**D.** curriculum /kə' rɪk.jʊ.ləm/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ɜː/.

Chọn D

2. B**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** though /ðəʊ/**B.** tough /tʌf/

C. thought /θɔ:t/

D. through /θru:/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /f/, các phương án còn lại phần được gạch chân là âm câm.

Chọn B

3. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. present /'prez.ənt/

B. starfish /'stɑ:.fɪʃ/

C. machine /mə'ʃi:n/

D. arrange /ə'reɪndʒ/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. discovery /dɪs'kʌv.ə.ri/

B. photograph /'fəʊ.tə.grɑ:f/

C. possible /'pɒs.ɪ.bəl/

D. temporary /'tempə.reri/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa để hiểu được ngữ cảnh.
- Lần lượt dịch đề bài và phương án để chọn ra đáp án phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

Tuan is talking to Mai about his new job.

(Tuấn đang nói với Mai về công việc mới của cậu ấy.)

Tuan: "I just started working at a new café downtown!" - Mai: "_____"

(Tuấn: "Tôi vừa mới bắt đầu làm việc ở một quán cà phê ở trung tâm thành phố đó" – Mai: "_____")

A. I have no idea what you're talking about.

(Tôi chả hiểu cậu đang nói về cái gì.)

B. Why are you so upset?

(Sao cậu thất vọng vậy?)

C. So what?

(Rồi sao?)

D. That sounds exciting! Congratulations!

(Nghe tuyệt quá! Chúc mừng cậu nha!)

Đoạn hội thoại hoàn chỉnh: Tuan: "I just started working at a new café downtown!" - Mai: "That sounds exciting! Congratulations!"

(Tuấn: "Tôi vừa mới bắt đầu làm việc ở một quán cà phê ở trung tâm thành phố đó" – Mai: "Nghe tuyệt quá! Chúc mừng cậu nha!")

Chọn D

6. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

I'm very _____ in reading fashion magazines.

(Tôi rất _____ đọc tạp chí về thời trang.)

Lời giải chi tiết:

A. fond (adj): fond => sai, vì không đi với giới từ "in", ta có "fond of" có nghĩa "thích cái gì"

B. interested (adj): thích, có hứng thú với cái gì => đúng, ta có cụm từ "interested in" có nghĩa "yêu thích, có hứng thú với cái gì"

C. keen (adj): thích => sai, vì không đi với giới từ "in", ta có "keen on" có nghĩa "thích cái gì"

D. excited (adj): hào hứng => sai, vì không đi với giới từ "in", ta có "excited about" có nghĩa "hào hứng với điều gì"

Câu hoàn chỉnh: I'm very **interested** in reading fashion magazines.

(Tôi rất thích đọc tạp chí về thời trang.)

Chọn B

7. A

Phương pháp:

Dựa vào từ “than” để nhận thấy đây là vế câu so sánh hơn với tính từ dài..

Lời giải chi tiết:

Cách biến đổi tính từ dài sang dạng so sánh hơn: thêm “more” vào trước tính từ đó.

challenging => more challenging

Câu hoàn chỉnh: According to Minh, participating in a team sport is **more challenging** than playing an individual sport because it requires more cooperation and communication.

(Theo Minh thì chơi một môn thể thao đồng đội khó hơn là chơi một môn thể thao cá nhân nào đó, bởi vì nó đòi hỏi nhiều sự phối hợp và tương tác hơn.)

Chọn A

8. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

He feels very _____ to pass the coming exam easily because he has studied hard for a long time.

(Anh ấy cảm thấy rất _____ để vượt qua kì thi sắp tới một cách dễ dàng, bởi vì anh ấy đã học tập rất chăm chỉ trong một khoảng thời gian dài.)

Lời giải chi tiết:

A. nervous (adj): lo lắng => không hợp lý, đã ôn thi chăm chỉ thì không có lí do gì để lo lắng cả

B. disappointed (adj): thất vọng => không hợp lý vì chưa có kết quả thi để cảm thấy thất vọng

C. bored (adj): nhàm chán => không hợp lý, vì không có sự kiện gì xảy ra để “anh ấy” cảm thấy nhàm chán cả

D. confident (adj): tự tin => hợp lý, vì “anh ấy” đã chuẩn bị rất kĩ cho kì thi sắp tới

Câu hoàn chỉnh: He feels very **confident** to pass the coming exam easily because he has studied hard for a long time.

(Anh ấy cảm thấy rất tự tin để vượt qua kì thi sắp tới một cách dễ dàng, bởi vì anh ấy đã học tập rất chăm chỉ trong một khoảng thời gian dài.)

Chọn D

9. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

The restaurant _____ we went to last night has received excellent reviews.

(Nhà hàng _____ chúng tôi đến ngày hôm qua nhận được rất nhiều những lời nhận xét có cánh.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy ta cần điền một đại từ quan hệ vào chỗ trống, vừa có thể thay thế được cho danh từ “The restaurant” ngay phía trước nó, vừa làm được tân ngữ trong câu.

A. when: khi mà => sai, vì đại từ quan hệ này chỉ thay thế được cho những trạng từ chỉ thời gian

B. who: người mà => sai, vì đại từ quan hệ này vừa không thể làm tân ngữ, vừa không thay thế được cho “The restaurant”

C. which: cái mà => đúng, vì đại từ quan hệ này thay thế được cho “The restaurant” và cũng có thể làm tân ngữ trong câu

D. whom: người mà => sai, vì đại từ quan hệ này cho dù có thể làm tân ngữ nhưng nó không thể thay thế được cho “The restaurant”

Câu hoàn chỉnh: The restaurant **which** we went to last night has received excellent reviews.

(Nhà hàng mà chúng tôi đến ngày hôm qua nhận được rất nhiều những lời nhận xét có cánh.)

Chọn C

10. A

Phương pháp:

- Dựa vào “If” để xác định đây là câu điều kiện.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

If it _____ tomorrow morning, we _____ at home and watch movies instead of going out.

(Nếu sáng mai _____, chúng tôi _____ ở nhà và xem phim thay vì đi ra ngoài.)

=> Nhận thấy đây là một khả năng có thể xảy ra ở thời điểm hiện tại, vậy nên ta áp dụng công thức của câu điều kiện loại 1:

If + chủ ngữ 1 + động từ ở thì hiện tại đơn + tân ngữ, chủ ngữ 2 + will + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Lời giải chi tiết:

A. rains/will stay => đúng cấu trúc của câu điều kiện loại 1

B. rain/stay => chưa đúng cấu trúc của câu điều kiện loại 1

C. will rain/stays => chưa đúng cấu trúc của câu điều kiện loại 1

D. raining/will stay => chưa đúng cấu trúc của câu điều kiện loại 1

Câu hoàn chỉnh: If it **rains** tomorrow morning, we **will stay** at home and watch movies instead of going out.

(Nếu sáng mai mưa chúng tôi sẽ ở nhà và xem phim thay vì đi ra ngoài.)

Chọn A

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

I've got so _____ spare time now I'm thinking of taking in a new hobby like stamp collecting.

(Bây giờ tôi có rất _____ thời gian rảnh. Tôi đang nghĩ đến việc bắt đầu một thói quen mới, như là sưu tầm tem.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là phía trước một danh từ không đếm được (spare time), nên lượng từ được dùng để điền vào chỗ trống này phải là lượng từ dùng được cho danh từ không đếm được.

A. few: một ít => sai, vì không dùng được cho danh từ không đếm được

B. much: nhiều => đúng

C. little: ít => sai về nghĩa, lượng từ này mang khuynh hướng phủ định, có nghĩa “ít đến nỗi không thể dùng để làm gì”, không phù hợp với ngữ cảnh của câu

D. a lot of: nhiều => sai, vì không đi được với trạng từ “so”

Câu hoàn chỉnh: I've got so **much** spare time now I'm thinking of taking in a new hobby like stamp collecting.
(Bây giờ tôi có rất nhiều thời gian rảnh. Tôi đang nghĩ đến việc bắt đầu một thói quen mới, như là sưu tầm tem.)

Chọn B

12. A

Phương pháp:

Dựa vào về câu trước để nhận biết được câu này chỉ khi một hoạt động đang xảy ra trong quá khứ đã diễn ra thì bị một hoạt động khác xen vào. Trong câu dạng này, mệnh đề nói về hoạt động đang xảy ra chia ở thì quá khứ tiếp diễn, mệnh đề nói về hoạt động xen vào chia ở thì quá khứ đơn.

=> Ta cần điền vào chỗ trống một động từ ở thì quá khứ tiếp diễn.

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ số nhiều + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ (nếu có).

- Dạng quá khứ của “come” là “came”.

Câu hoàn chỉnh: While we were having dinner, my parents **came** without letting us know.

(Trong khi chúng tôi đang ăn tối, bố mẹ tôi đến mà không báo trước.)

Chọn A

13. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về ngữ pháp.

Plan your day ahead _____ organized.

(Lập trước kế hoạch cho một ngày của bạn _____ có tổ chức.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy ở vị trí của chỗ trống ta cần điền một động từ dạng “to V” để thể hiện mục đích.

Câu hoàn chỉnh: Plan your day ahead **to stay** organized.

(Lập trước kế hoạch cho một ngày của bạn để duy trì sự có tổ chức.)

Chọn B

14. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về ngữ pháp.

Set _____ clear goals for each study session.

(Đặt _____ những mục tiêu rõ ràng cho từng buổi học.)

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm “set up” mang nghĩa “đặt ra, lập nên”.

Câu hoàn chỉnh: Set **up** clear goals for each study session.

(Đặt ra những mục tiêu rõ ràng cho từng buổi học.)

Chọn A

15. A

Phương pháp:

Dựa vào vị trí của chỗ trống, tìm ra từ hợp lý để điền vào chỗ trống.

Pay attention to deadlines and manage your time _____.

(Hãy chú ý đến những thời hạn công việc và quản lý thời gian của bạn _____.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là ở phía sau động từ chính của câu (manage), vậy nên đây phải là một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ đó.

Câu hoàn chỉnh: Pay attention to deadlines and manage your time **efficiently**.

(Hãy chú ý đến những thời hạn công việc và quản lý thời gian của bạn một cách hiệu quả.)

Chọn A

16. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào từ “giving” để dự đoán cụm động từ hoàn chỉnh.

Allocate short breaks to _____ burnout.

(Dành thời gian cho những khoảng nghỉ ngắn để _____ bị kiệt sức.)

Lời giải chi tiết:

A. avoid (v): tránh => đúng, phù hợp với ngữ cảnh của câu

B. receive (v): nhận => đúng, không phù hợp với ngữ cảnh của câu

C. cure (v): chữa (bệnh) => đúng, không phù hợp với ngữ cảnh của câu

D. attract (v): thu hút => đúng, không phù hợp với ngữ cảnh của câu

Câu hoàn chỉnh: Allocate short breaks to **avoid** burnout.

(Dành thời gian cho những khoảng nghỉ ngắn để tránh bị kiệt sức.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

TIME MANAGEMENT

1. Plan your day ahead (13) **to stay** organized.
2. Avoid distractions when working on important tasks.
3. Set (14) **up** clear goals for each study session.
4. Prioritize tasks based on the urgency.
5. Pay attention to deadlines and manage your time (15) **efficiently**.
6. Allocate short breaks to (16) **avoid** burnout.

Tam dịch

QUẢN LÝ THỜI GIAN

1. Lên kế hoạch cho ngày của bạn trước để duy trì sự tổ chức.
2. Tránh sao lãng khi làm việc với những nhiệm vụ quan trọng.
3. Đặt mục tiêu rõ ràng cho mỗi buổi học.
4. Ưu tiên công việc dựa trên tính cấp bách.
5. Chú ý đến thời hạn và quản lý thời gian một cách hiệu quả.
6. Dành thời gian cho những khoảng nghỉ ngắn để tránh kiệt sức.

17. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu:

I had an interesting experience during my trip to Japan last month. Everything seemed to be going well until I decided to explore the countryside. _____.

(Tôi đã có một trải nghiệm thú vị trong chuyến đi Nhật Bản vào tháng trước. Mọi thứ có vẻ như đang diễn ra tốt đẹp cho đến khi tôi quyết định khám phá vùng nông thôn. _____.)

a. After a long journey, I finally reached the village, but to my surprise, everything was closed due to a local festival.

(Sau một chuyến đi dài, tôi cuối cùng đã đến được làng, nhưng thật ngạc nhiên, mọi thứ đều đóng cửa vì một lễ hội địa phương.)

b. I was excited to see the traditional houses and beautiful landscapes.

(Tôi rất hào hứng khi được thấy những ngôi nhà truyền thống và phong cảnh đẹp.)

c. The moment I left the city, I realized that I had forgotten my map at the hotel.

(Vừa rời khỏi thành phố, tôi đã nhận ra mình quên bản đồ ở khách sạn.)

Bài hoàn chỉnh

I had an interesting experience during my trip to Japan last month. Everything seemed to be going well until I decided to explore the countryside. **(b)** I was excited to see the traditional houses and beautiful landscapes. **(c)** The moment I left the city, I realized that I had forgotten my map at the hotel. **(a)** After a long journey, I finally reached the village, but to my surprise, everything was closed due to a local festival.

Tam dịch

Tôi đã có một trải nghiệm thú vị trong chuyến đi Nhật Bản vào tháng trước. Mọi thứ có vẻ như đang diễn ra tốt đẹp cho đến khi tôi quyết định khám phá vùng nông thôn. Tôi rất hào hứng khi được thấy những ngôi nhà truyền thống và phong cảnh đẹp. Vừa rời khỏi thành phố, tôi đã nhận ra mình quên bản đồ ở khách sạn. Sau một chuyến đi dài, tôi cuối cùng đã đến được làng, nhưng thật ngạc nhiên, mọi thứ đều đóng cửa vì sự diễn ra của một lễ hội ở địa phương.

Chọn D

18. C

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17
- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các đáp án

A. Eventually, I found a small café where I could relax and enjoy the view.

(Cuối cùng, tôi đã tìm thấy một quán cà phê nhỏ nơi tôi có thể thư giãn và thưởng thức cảnh đẹp.)

B. Luckily, I was able to ask for directions from a passerby.

(May mắn thay, tôi đã có thể hỏi đường từ một người qua đường.)

C. Despite the setbacks, I managed to explore some parts of the countryside.

(Mặc dù gặp một số trở ngại, tôi vẫn cố gắng để khám phá được một số nơi ở vùng quê.)

D. Unfortunately, I had to return to the city without seeing anything.

(Thật không may, tôi đã phải quay lại thành phố mà không thấy gì.)

Bài hoàn chỉnh

I had an interesting experience during my trip to Japan last month. Everything seemed to be going well until I decided to explore the countryside. **(b)** I was excited to see the traditional houses and beautiful landscapes. **(c)** The moment I left the city, I realized that I had forgotten my map at the hotel. **(a)** After a long journey, I finally reached the village, but to my surprise, everything was closed due to a local festival. **(C)** Despite the setbacks, I managed to explore some parts of the countryside.

Tam dịch

Tôi đã có một trải nghiệm thú vị trong chuyến đi Nhật Bản vào tháng trước. Mọi thứ có vẻ như đang diễn ra tốt đẹp cho đến khi tôi quyết định khám phá vùng nông thôn. Tôi rất hào hứng khi được thấy những ngôi nhà truyền thống và phong cảnh đẹp. Vừa rời khỏi thành phố, tôi đã nhận ra mình quên bản đồ ở khách sạn. Sau một

chuyến đi dài, tôi cuối cùng đã đến được làng, nhưng thật ngạc nhiên, mọi thứ đều đóng cửa vì sự diễn ra của một lễ hội ở địa phương. Mặc dù gặp một số trở ngại, tôi vẫn cố gắng để khám phá được một số nơi ở vùng quê.

Chọn C

19.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa và ngữ pháp.

Living on Earth _____ set of problems..

(Sống trên Trái Đất _____ nhiều vấn đề.)

Lời giải chi tiết:

A. own its has => sai về ngữ pháp, a có "its own" là cụm cố định mang nghĩa "của riêng nó".

B. has own its => sai về ngữ pháp vì "own" không thể đứng trước "its", "its own" là cụm cố định mang nghĩa "của riêng nó"

C. has its own: của riêng nó => đúng

D. its set own => sai về ngữ pháp, ta có "its own" là cụm cố định mang nghĩa "của riêng nó".

Câu hoàn chỉnh: Living on Earth **has its own** set of problems.

(Sống trên Trái Đất có những vấn đề của riêng nó.)

Chọn C

20. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

We need to _____ the importance of using sustainable energy sources, like solar or wind energy, is important, but difficult because of technology limits.

(Chúng ta cần _____ tầm quan trọng của việc sử dụng những nguồn năng lượng bền vững, như năng lượng mặt trời hay năng lượng gió, là điều rất quan trọng, nhưng cũng rất khó khăn do sự hạn chế về mặt công nghệ.)

Lời giải chi tiết:

A. look after (phrasal verb): chăm sóc

B. point out (phrasal verb): chỉ ra, nhấn mạnh

C. take over (phrasal verb): tiếp quản, chiếm lấy

D. turn up (phrasal verb): xuất hiện, đến

Câu hoàn chỉnh: We need to **point out** the importance of using sustainable energy sources, like solar or wind energy, is important, but difficult because of technology limits.

(Chúng ta cần nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng những nguồn năng lượng bền vững, như năng lượng mặt trời hay năng lượng gió, là điều rất quan trọng, nhưng cũng rất khó khăn do sự hạn chế về mặt công nghệ.)

Chọn B

21. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____, there are many good things about living on Earth.

(_____, cũng có nhiều điều tốt đẹp khi được sống trên Trái Đất.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là vị trí của một liên từ mang tính đối lập, bởi vì những câu trước đó đang nói về những vấn đề phải đối mặt khi sống trên Trái Đất, những câu này lại đề cập đến những ưu điểm của việc sống trên Trái Đất.

=> Chọn “However” vì liên từ này hợp lý trong ngữ cảnh, và chỉ có nó được theo sau bởi một dấu phẩy trong số các phương án đề bài cho.

Câu hoàn chỉnh: However, there are many good things about living on Earth.

(Tuy nhiên, cũng có nhiều điều tốt đẹp khi được sống trên Trái Đất.)

Chọn B

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The planet gives us all the resources we _____ to keep life going, like water, air, and food.

(Hành tinh này cho ta những thứ mà chúng ta _____ để duy trì sự sống, như nước, không khí và thức ăn.)

Lời giải chi tiết:

Vị trí của chỗ trống là động từ chính trong mệnh đề bổ ngữ cho “resources”, ta chia động từ theo chủ ngữ số nhiều “we” => động từ giữ ở dạng nguyên thể.

Câu hoàn chỉnh: The planet gives us all the resources we **need** to keep life going, like water, air, and food.

(Hành tinh này cho ta những tài nguyên mà chúng ta cần để duy trì sự sống, như nước, không khí và thức ăn.)

Chọn A

23. A

Phương pháp:

Dựa vào cụm từ “to adapt” để xác định được cấu trúc dùng trong câu này.

Lời giải chi tiết:

- Ta có cấu trúc mang nghĩa “cho phép ai làm gì” với “allow”:

Chủ ngữ + allow(s) + tân ngữ + to V.

- “Human Creativity” (sự sáng tạo của con người) là danh từ số ít, nên động từ cũng cần được chia để phù hợp với chủ ngữ số ít của câu này.

Câu hoàn chỉnh: Human creativity **allows** us to adapt

(Sự sáng tạo của con người cho phép chúng ta thích nghi)

Chọn A

24. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để nắm được ngữ cảnh.

Human creativity allows us to adapt and thrive (24) _____ different places, from hot jungles to dry deserts.

(Sự sáng tạo của con người cho phép chúng ta thích nghi và _____ ở những nơi khác nhau, từ rừng già cho đến sa mạc cằn cỗi.)

- Dựa vào động từ “thrive” để chọn ra được giới từ phù hợp đi kèm.

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm “thrive in” mang nghĩa “phát triển”;

Câu hoàn chỉnh: Human creativity allows us to adapt and thrive **in** different places, from hot jungles to dry deserts.

(Sự sáng tạo của con người cho phép chúng ta thích nghi và phát triển ở những nơi khác nhau, từ rừng già cho đến sa mạc cằn cỗi.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Living on Earth has its own set of (19) **problems**. First, the planet's environment is always changing, and there is little we can do to fully control it. We need to (20) **point out** the importance of using sustainable energy sources, like solar or wind energy, is important, but difficult because of technology limits. The Earth's resources are limited. If we don't use them carefully, they could run out. That's why living in a way that protects the environment is very important. (21) **However**, there are many good things about living on Earth. The planet gives us all the resources we (22) **need** to keep life going, like water, air, and food. Human creativity (23) **allows** us to adapt and thrive (24) **in** different places, from hot jungles to dry deserts. Even with the problems, Earth's variety of life and natural beauty continue to inspire and amaze people around the world, making it a place worth protecting."

Tam dịch

Sống trên Trái đất có những vấn đề riêng của nó. Đầu tiên, môi trường của hành tinh luôn thay đổi, và có rất ít điều chúng ta có thể làm để kiểm soát hoàn toàn nó. Chúng ta cần chỉ ra rằng việc sử dụng các nguồn năng lượng bền vững, như năng lượng mặt trời hoặc gió, rất quan trọng, nhưng lại khó khăn vì các giới hạn về công nghệ. Tài nguyên của Trái đất là có hạn. Nếu chúng ta không sử dụng chúng một cách cẩn thận, chúng có thể cạn kiệt. Đó là lý do tại sao sống theo cách bảo vệ môi trường là rất quan trọng. Tuy nhiên, có rất nhiều điều tốt về việc sống trên Trái đất. Hành tinh này cung cấp cho chúng ta tất cả các tài nguyên mà chúng ta cần để duy trì sự sống, như nước, không khí và thực phẩm. Sự sáng tạo của con người cho phép chúng ta thích nghi và phát triển ở nhiều nơi khác nhau, từ những khu rừng nhiệt đới nóng bức đến những sa mạc khô cằn. Dù có những vấn đề, sự đa dạng về sự sống và vẻ đẹp thiên nhiên của Trái đất vẫn tiếp tục truyền cảm hứng và làm ngạc nhiên con người trên khắp thế giới, khiến nó trở thành một nơi đáng được bảo vệ.

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

It was unfair that Paul failed the driving test.

(Thật không công bằng khi Paul trượt bằng lái xe ô tô.)

Lời giải chi tiết:

A. Paul was not fair in doing the driving test. => sai nghĩa

(Paul đã không công bằng khi làm bài thi lái xe.)

B. It was unfair of Paul to fail the driving test. => đúng

(Việc Paul thi trượt bài thi lái xe là không công bằng.)

C. Paul didn't fail the driving test. => sai nghĩa

(Paul không thi trượt bài thi lái xe.)

D. Paul failed the driving test because he was unfair. => sai nghĩa

(Paul thi trượt bài thi lái xe vì anh ta không công bằng.)

Chọn B

26. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc câu để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

"I have never eaten such delicious food before," said the guest.

("Tôi chưa bao giờ ăn món nào ngon như vậy trước đây", vị khách nói.)

Lời giải chi tiết:

A. The guest said that he had never eaten such delicious food before. => đúng

(Khách mời nói rằng anh ấy chưa bao giờ ăn thức ăn ngon như vậy trước đây.)

B. The guest said that he had never eaten such delicious food. => sai nghĩa

(Khách mời nói rằng anh ấy chưa bao giờ được ăn đồ ăn ngon.)

C. The guest said that he has never eaten such delicious food before. => sai cấu trúc

D. The guest said that he never ate such delicious food before. => sai cấu trúc

Chọn A

27. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến thì quá khứ đơn với dạng động từ đúng và cách dùng mạo từ.

If / Lan / be I taller / work / fashion model.

(Nếu / Lan / cao hơn / làm việc / người mẫu thời trang.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện loại II:

If + chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ, + chủ ngữ + would + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu đúng: If Lan were taller, she would work as a fashion model.

(Nếu Lan cao hơn, cô ấy sẽ làm người mẫu thời trang.)

Chọn B

28. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến thì quá khứ đơn với dạng động từ đúng và cách dùng cấu trúc câu chỉ mục đích.

They / live / Moscow / before / they / move / a new house / London / last year.

(Họ / sống / Moscow / trước khi / họ / di chuyển / ngôi nhà mới / London / năm ngoái.)

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy về câu sau có “last year” => chia ở thì quá khứ đơn.

- Về câu trước nói về sự việc diễn ra trước một sự việc khác trong quá khứ => chia ở thì quá khứ hoàn thành.

Câu đúng: They had lived in Moscow before they moved into a new house in London last year.

(Họ đã sống ở Moscow trước khi họ chuyển vào một ngôi nhà mới ở London vào năm ngoái.)

Chọn C

29. D

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung trên biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo: “DANGER: No loose clothing while operating this machine.”

(NGUY HIỂM: Không quần áo thùng thình khi khởi động máy này.)

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Không được đứng gần máy.
- B. Không được nhảy ở đây.
- C. Không được vào.
- D. Không được mặc quần áo rộng khi dùng máy này.

Chọn D

30. A

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Thông báo:

Bạn có thể dùng khu vực này để học trong yên lặng. Bạn phải trả lại tất cả sách sau khi sử dụng.”

Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

- A. Trả lại tất cả sách sau khi đã dùng xong.
- B. Không bao giờ dùng sách trên giá sách để học.
- C. Hãy nhờ sự trợ giúp nếu bạn không tìm được sách trên giá.
- D. Mang sách của bạn đến thư viện theo thời gian được hiển thị.

Chọn A

Bài đọc hiểu:

One of the greatest security **threats** in the online world is computer hacking. Hackers are people who illegally enter systems. They may alter or delete information, steal private information, or spread viruses that can damage or destroy files. But how exactly can a hacker get into a system to do these things?

Most hackers use information called protocols that are built into computer software. These protocols allow computers to interact with one another. Protocols are sort of like computer police officers. When a computer connects to another system, the protocols check to see if the access is valid. The protocols can also determine how much information can be shared between the two systems. Hackers can manipulate the protocols to get unlimited access to a computer system.

In fact, just the act of entering a computer network is commonly considered passive hacking. Passive hackers get a rush from just being able to access a challenging system like a bank or military network. Another kind of hacker tries to do damage to a system. After hacking into systems, these hackers release viruses or alter, delete, or take information. Known as active hackers, they are the more dangerous of the two.

The easiest way to protect a system is with a good password. Long and unusual passwords are harder for hackers to guess. For even greater security, some online services now use “password-plus” systems. In this case, users first put in a password and then put in a second code that changes after the user **accesses** the site. Users either

have special cards or devices that show them new code to use the next time. Even if a hacker steals the password, they won't have the code. Or if the hacker somehow gets the code, they still don't know the password.

Tam dịch

Một trong những mối đe dọa an ninh lớn nhất trong thế giới trực tuyến là tin tặc máy tính. Tin tặc là những người xâm nhập vào hệ thống một cách trái phép. Chúng có thể chỉnh sửa hoặc xóa thông tin, đánh cắp dữ liệu cá nhân hoặc phát tán virus có thể làm hỏng hoặc phá hủy tệp tin. Nhưng làm thế nào mà tin tặc có thể xâm nhập vào hệ thống để làm những điều này?

Hầu hết tin tặc lợi dụng các giao thức – những thông tin được tích hợp sẵn trong phần mềm máy tính. Các giao thức này cho phép các máy tính kết nối và giao tiếp với nhau. Chúng hoạt động giống như những “cảnh sát” trong thế giới máy tính. Khi một máy tính kết nối với hệ thống khác, các giao thức sẽ kiểm tra xem quyền truy cập có hợp lệ hay không. Chúng cũng xác định lượng thông tin có thể được chia sẻ giữa hai hệ thống. Tin tặc có thể thao túng các giao thức này để giành quyền truy cập không giới hạn vào một hệ thống máy tính.

Trên thực tế, chỉ cần xâm nhập vào một mạng máy tính cũng đã được xem là một hình thức hack thụ động. Những tin tặc thụ động thường cảm thấy thích thú khi có thể đột nhập vào các hệ thống phức tạp như mạng lưới ngân hàng hay quân sự. Tuy nhiên, có một loại tin tặc khác nguy hiểm hơn – những kẻ cố tình gây tổn hại đến hệ thống. Sau khi xâm nhập, chúng phát tán virus hoặc chỉnh sửa, xóa, thậm chí đánh cắp thông tin. Được gọi là tin tặc chủ động, nhóm này chính là mối đe dọa lớn hơn cả.

Cách đơn giản nhất để bảo vệ một hệ thống là sử dụng mật khẩu mạnh. Mật khẩu dài và khó đoán sẽ khiến tin tặc khó bẻ khóa hơn. Để tăng cường bảo mật, một số dịch vụ trực tuyến hiện nay áp dụng hệ thống “mật khẩu kép”. Trong hệ thống này, người dùng nhập mật khẩu trước, sau đó nhập thêm một mã xác thực thứ hai, mã này sẽ thay đổi sau mỗi lần đăng nhập. Người dùng thường có thể hoặc thiết bị đặc biệt để nhận mã mới cho lần đăng nhập tiếp theo. Điều này có nghĩa là ngay cả khi tin tặc lấy được mật khẩu, chúng vẫn không có mã xác thực. Hoặc nếu có mã xác thực, chúng cũng không biết mật khẩu.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. A

What is the title of the passage?

(Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. Hackers and Computer Security

(Tin tặc và an ninh của máy tính)

=> Đúng, bài đọc nói về vấn nạn tin tặc và những cách tăng bảo mật cho máy tính

B. Funny Things Hackers Do

(Những điều hài hước mà tin tặc làm)

=> Sai, bài đọc không đề cập

C. Famous Hackers

(Những tin tặc khét tiếng)

=> Sai, bài đọc không đề cập

D. Good Ways to Stop Hackers

(Những cách tốt để ngăn chặn tin tặc.)

=> Không sai, nhưng chưa đủ

Thông tin:

Chọn A

32. A

The word “**threats**” in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.

(Từ “threat” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.)

A. dangers (n): mối nguy

B. safeties (n): sự an toàn

C. solutions (n): giải pháp

D. benefits (n): lợi ích

Thông tin: One of the greatest security **threats** in the online world is computer hacking.

(Một trong những **mối đe dọa** an ninh lớn nhất trong thế giới trực tuyến là tin tặc máy tính.)

=> threat = danger

Chọn A

33. A

What do hackers do to get into a computer?

(Tin tặc làm gì để xâm nhập vào máy tính?)

A. Manipulating its codes

(Thao túng codes của hệ thống)

B. Replacing security programs

(Thay thế các chương trình bảo mật)

C. Making a new password

(Tạo nên một mật khẩu mới)

D. Spreading viruses

(Phát tán vi-rút)

Thông tin:

But how exactly can a hacker get into a system to do these things? Most hackers use information called protocols that are built into computer software.

(Nhưng làm thế nào mà tin tặc có thể xâm nhập vào hệ thống để làm những điều này? Hầu hết tin tặc lợi dụng các giao thức – những thông tin được tích hợp sẵn trong phần mềm máy tính.)

Hackers can manipulate the protocols to get unlimited access to a computer system.

(Tin tức có thể thao túng các giao thức này để giành quyền truy cập không giới hạn vào một hệ thống máy tính.)

Chọn A

34. B

Which of the following can NOT be inferred about active hackers?

(Điều nào sau đây KHÔNG thể suy ra về những tin tặc chủ động?)

A. They make use of the hacked information. => Đúng

(Chúng lợi dụng những thông tin đã ăn cắp được.)

Thông tin: After hacking into systems, these hackers release viruses or alter, delete, or take information.

(Sau khi xâm nhập vào hệ thống, những tin tặc này phát tán virus hoặc chỉnh sửa, xóa, hoặc lấy cắp thông tin.)

B. They deactivate the protocols in computers. => Sai

(Chúng vô hiệu hóa các giao thức trong máy tính.)

Thông tin: Hackers can manipulate the protocols to get unlimited access to a computer system.

(Tin tức có thể thao túng các giao thức này để giành quyền truy cập không giới hạn vào một hệ thống máy tính.)

=> Chỉ có thể biết các tin tặc chủ động sẽ thao túng các giao thức, chứ không thể biết chúng có vô hiệu hoá các giao thức này hay không.

C. They are more warning than passive ones. => Đúng

(Chúng cảnh báo nhiều hơn so với những hacker thụ động.)

Thông tin: Known as active hackers, they are the more dangerous of the two.

(Được gọi là tin tặc chủ động, nhóm này chính là mối đe dọa lớn hơn cả.)

D. They take over the computers systematically. => Đúng

(Chúng chiếm quyền kiểm soát máy tính một cách có hệ thống.)

Thông tin:

They may alter or delete information, steal private information, or spread viruses that can damage or destroy files.

(Chúng có thể chỉnh sửa hoặc xóa thông tin, đánh cắp dữ liệu cá nhân hoặc phát tán virus có thể làm hỏng hoặc phá hủy tệp tin.)

=> Có thể suy ra tin tặc hoạt động có mục đích và có tổ chức

Chọn B

35. B

What is the easiest way to protect a system?

(Cách dễ nhất để bảo vệ một hệ thống là gì?)

A. Using a long and unusual password

(Sử dụng mật khẩu dài và khó đoán)

B. Avoiding online services

(Tránh sử dụng các dịch vụ trực tuyến)

C. Sharing passwords

(Chia sẻ mật khẩu)

D. Using the same password everywhere

(Sử dụng duy nhất 1 mật khẩu ở mọi nơi)

Thông tin:

The easiest way to protect a system is with a good password. Long and unusual passwords are harder for hackers to guess.

(Cách đơn giản nhất để bảo vệ một hệ thống là sử dụng mật khẩu mạnh. Mật khẩu dài và khó đoán sẽ khiến tin tặc khó bẻ khóa hơn.)

Chọn B

36. C

The word "**assesses**" in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

(Từ "assess" ở đoạn 4 trái nghĩa với _____.)

A. designs (v): thiết kế

B. forgets (v): quên

C. ignores (v): lơ đi

D. invents (v): phát minh

Thông tin: In this case, users first put in a password and then put in a second code that changes after the user **accesses** the site.

(Trong trường hợp này, người dùng sẽ nhập mật khẩu trước, sau đó nhập mã xác thực thứ hai, mã này sẽ thay đổi sau mỗi lần người dùng **truy cập** vào trang web.)

=> assess >< ignore

Chọn C

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Phân tích vị trí chỗ trống để xác định thành phần còn thiếu là cả câu hoặc mệnh đề để loại trừ đáp án sai.
- Phân tích và dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được chức năng ngữ pháp và nghĩa của từng câu.
- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

A. They teach us how to deal with challenges.

(Chúng dạy chúng ta cách đối phó với thử thách.)

B. Bring opportunities for growth.

(Mang lại cơ hội để phát triển.)

C. This is especially true in the case of travel.

(Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp du lịch.)

D. Bring people closer together.

(Mang mọi người lại gần nhau hơn.)

37. B

- Vị trí trống cần một động từ nguyên mẫu vì đứng sau “can”.

- Nhận thấy câu phía sau chỗ trống nói về việc những trải nghiệm cá nhân sẽ giúp chúng ta những gì, vậy nên câu này cũng phải là một câu mang nghĩa tương tự.

Câu hoàn chỉnh: Our personal experiences can **bring opportunities for growth**.

(Những trải nghiệm cá nhân có thể mang đến những cơ hội cho sự phát triển.)

Chọn B

38. C

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh.

- Nhận thấy câu sau chỗ trống lấy ví dụ về việc đi du lịch, vậy nên ở đây ta cần điền một câu đề cập đến việc tương tự. This is especially true in the case of travel.

Đoạn hoàn chỉnh: **This is especially true in the case of travel.** Some people might feel nervous before traveling, but the excitement of discovering new places usually outweighs the fear.

(Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp du lịch. Một số người có thể cảm thấy lo lắng trước khi đi du lịch, nhưng sự hào hứng khi khám phá những địa điểm mới lạ thường vượt trội hơn nỗi sợ hãi.)

Chọn C

39. D

- Vị trí trống cần một động từ nguyên mẫu (vì chủ ngữ của câu là “They” và câu này cần một động từ chính).

- Nhận thấy vị trí trước chỗ trống đang đề cập đến việc những trải nghiệm giúp chúng ta định hình các mối quan hệ, vậy nên cần điền vào chỗ trống một cụm cùng đề cập đến khía cạnh này.

Đoạn hoàn chỉnh: They **bring people closer together**.

(Chúng mang mọi người lại gần nhau hơn.)

Chọn D

40. A

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh.

- Dựa vào cụm từ “tough ones” ở câu trước ta biết được rằng đoạn này đang đề cập đến những trải nghiệm không mấy vui vẻ nhưng chúng vẫn mang lại những bài học cho con người.

Đoạn hoàn chỉnh: Looking back at our experiences, we often realize that even the tough ones had value. They teach us how to deal with challenges.

(Nhìn lại những trải nghiệm của mình, chúng ta thường nhận ra rằng ngay cả những trải nghiệm khó khăn nhất cũng có giá trị. Chúng dạy chúng ta cách đối mặt với thử thách.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

One of the most valuable things in life is the experiences we go through. These experiences, whether good or bad, shape who we are and how we see the world. Our personal experiences can **(37) bring opportunities for growth**. They provide us with important life lessons, helping us to grow and become wiser.

For example, traveling to different countries allows us to see new cultures and learn different ways of living. **(38) This is especially true in the case of travel**. Some people might feel nervous before traveling, but the excitement of discovering new places usually outweighs the fear. After each trip, we often feel more confident and open-minded.

Another key aspect of experiences is the way they help us form relationships. They **(39) bring people closer together**. Experiences we share with others, such as working on a project or going through a difficult time, can strengthen our connections with them. These moments help build trust and understanding between people.

Looking back at our experiences, we often realize that even the tough ones had value. **(40) They teach us how to deal with challenges**. In fact, without them, we wouldn't have learned the resilience and strength that guide us through life today.

Tam dịch

Một trong những điều quý giá nhất trong cuộc sống là những trải nghiệm chúng ta đã trải qua. Những trải nghiệm này, dù tốt hay xấu, đều định hình chúng ta là ai và cách chúng ta nhìn nhận thế giới. Những trải nghiệm cá nhân của chúng ta có thể mang lại cơ hội để phát triển. Chúng cung cấp cho chúng ta những bài học quý giá trong cuộc sống, giúp chúng ta trưởng thành và trở nên khôn ngoan hơn.

Ví dụ, việc du lịch đến các quốc gia khác giúp chúng ta nhìn thấy được những nền văn hóa mới và học hỏi những cách sống khác nhau. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp du lịch. Một số người có thể cảm thấy lo lắng trước khi đi du lịch, nhưng sự hào hứng khi khám phá những nơi mới thường vượt trội hơn nỗi sợ hãi. Sau mỗi chuyến đi, chúng ta thường cảm thấy tự tin và cởi mở hơn.

Một yếu tố quan trọng khác của những trải nghiệm là cách chúng giúp chúng ta xây dựng mối quan hệ. Chúng mang mọi người lại gần nhau hơn. Những trải nghiệm chúng ta chia sẻ với người khác, chẳng hạn như làm việc chung trong một dự án hoặc vượt qua những thời điểm khó khăn, có thể củng cố mối liên kết giữa chúng ta với họ. Những khoảnh khắc này giúp xây dựng lòng tin và sự thấu hiểu giữa mọi người.

Nhìn lại những trải nghiệm của mình, chúng ta thường nhận ra rằng ngay cả những trải nghiệm khó khăn cũng có giá trị. Chúng dạy chúng ta cách đối phó với thử thách. Thực tế, nếu không có chúng, chúng ta đã không học được sự kiên cường và sức mạnh giúp chúng ta vượt qua cuộc sống hôm nay.

